

## Unit 1. What's your address?

### SPEAKING

Act as..... / Đóng vai.....

1.

| Act as..... | Nam: | Mai: | Trung: |
|-------------|------|------|--------|
|-------------|------|------|--------|

**a** Hi, Nam! Nice to see you again.

Hi, Mai. Nice to see you, too. Mai, this is Trung. He's a new pupil in our class.

**b** Hello, Trung. Nice to meet you.

Nice to meet you, too.

**c** Where are you from, Trung?

I'm from Da Nang. But now I live with my grandparents in Ha Noi.

**d** What's your address in Ha Noi?

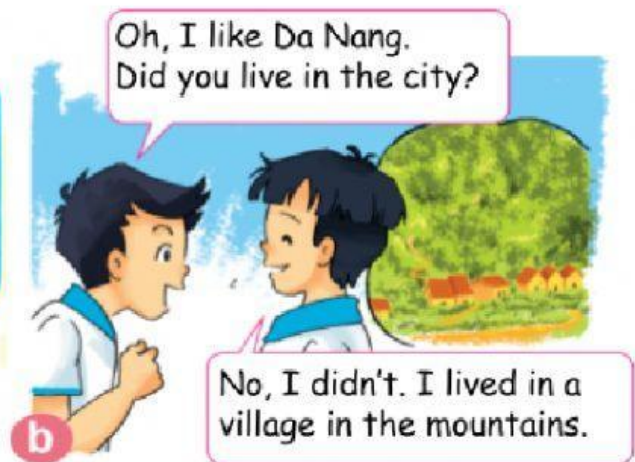
It's 81, Tran Hung Dao Street. Where do you live?

I live in Flat 18 on the second floor of Ha Noi Tower.

2.

Act as..... Trung:

Quan:



|    |                                                                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------|
| 3. | A: What's your address, Linda?<br>B: It's 208, High Street.                |
| 4. | A: Where do you live, Tony?<br>B: I live at 321, Green Lane.               |
| 5. | A: What's your address, Peter?<br>B: It's 765, White Street.               |
| 6. | A: Where do you live, Tom?<br>B: I live on the second floor of City Tower. |

7.

| <i>Act as.....</i> | <i>Tom:</i>            | <i>Trung:</i> |
|--------------------|------------------------|---------------|
| Trung:             | Where do you live?     |               |
| Tom:               | I live in a village.   |               |
| Trung:             | What's it like?        |               |
| Tom:               | It's pretty and quiet. |               |

8.

| <i>Act as.....</i> | <i>Tony:</i>         | <i>Trung:</i> |
|--------------------|----------------------|---------------|
| Trung:             | Where do you live?   |               |
| Tony:              | I live in a city.    |               |
| Trung:             | What's it like?      |               |
| Tony:              | It's large and busy. |               |

9.

| <i>Act as.....</i> | <i>Peter:</i>             | <i>Trung:</i> |
|--------------------|---------------------------|---------------|
| Trung:             | Where do you live, Peter? |               |
| Peter:             | I live in a town.         |               |
| Trung:             | What's it like?           |               |
| Peter:             | It's small and busy.      |               |

10.

| <i>Act as.....</i> | <i>Linda:</i>      | <i>Trung:</i> |
|--------------------|--------------------|---------------|
| Trung:             | Where do you live? |               |
| Linda:             | I live in a city.  |               |
| Trung:             | What's it like?    |               |
| Linda:             | It's big and busy  |               |

11.

| <i>Act as.....</i> | <i>Trung:</i>                  | <i>Mai:</i> |
|--------------------|--------------------------------|-------------|
| Mai:               | What's your address?           |             |
| Trung:             | It's 81, Tran Hung Dao Street. |             |
| Mai:               | Who do you live with?          |             |
| Trung:             | My grandparents.               |             |
| Mai:               | Do you like living in Ha Noi?  |             |
| Trung:             | Yes, very much.                |             |
| Mai:               | What's your hometown like?     |             |
| Trung:             | It's small and quiet.          |             |

12.

Trung lives with his grandparents in Ha Noi.

His address is 81, Tran Hung Dao Street, Hoan Kiem District, Ha Noi.

The family lives on the fourth floor of Ha Noi Tower.

Their flat is big and modern. It has a fine view.

Trung likes the new place because it is in the city centre and near his new school.

E5U1L3A4

13.

My name is Linh.

I come from a small and quiet village in the countryside near Cambodia.

Now I'm living with my uncle in An Giang Province .

My new home is near my school.

And I feel happy living with my uncle's family.

My two cousins and I go to the same school. They are very nice and kind to me.

E5U1WB C/A2

**\*NOTE**

|                                       |                             |
|---------------------------------------|-----------------------------|
| • This is.....                        | Đây là.....                 |
| • a/an = one                          | một                         |
| • new                                 | mới                         |
| • pupil(s) = student(s)               | học sinh                    |
| • our                                 | của chúng ta, của chúng tôi |
| • class                               | lớp                         |
| • but                                 | nhưng, nhưng mà             |
| • now                                 | bây giờ                     |
| • live/lives - lived - lived - living | sống                        |
| • with...                             | với...                      |
| • my                                  | của tôi                     |
| • grandparents                        | ông bà                      |
| • hometown                            | quê hương                   |
| • I think so.                         | Tôi nghĩ vậy.               |

|                                       |                         |
|---------------------------------------|-------------------------|
| • district                            | quận, huyện             |
| • their                               | của họ, của chúng       |
| • have/has                            | có                      |
| • fine                                | đẹp, khỏe               |
| • view                                | quang cảnh, khung cảnh  |
| • place(s)                            | nơi ở, nơi chốn, vị trí |
| • because                             | vì, bởi vì              |
| • city centre                         | trung tâm thành phố     |
| • near                                | gần                     |
| • far                                 | xa                      |
| • home                                | nhà, mái nhà, gia đình  |
| • who                                 | ai                      |
| • with...                             | với...                  |
| • like + Ving                         | thích làm gì đó         |
| • live/lives - lived - lived - living | sống                    |
| • very much                           | rất nhiều               |
| • who                                 | ai                      |
| • with...                             | với...                  |
| • like + Ving                         | thích làm gì đó         |
| • live/lives - lived - lived - living | sống                    |
| • very much                           | rất nhiều               |

|                         |                          |
|-------------------------|--------------------------|
| • countryside           | miền quê, vùng nông thôn |
| • in the countryside    | ở vùng nông thôn         |
| • near....              | gần với...               |
| • Cambodia              | nước Campuchia           |
| • S + am/are/is + V-ing | ...đang làm gì đó        |
| • with...               | với...                   |
| • uncle                 | chú, bác, cậu            |
| • province(s)           | tỉnh                     |
| • feel                  | cảm thấy                 |
| • happy                 | vui, hạnh phúc           |
| • living with...        | việc sống với...         |
| • cousin(s)             | anh/chị/em họ            |
| • same                  | cùng, như nhau           |
| • go to the same school | học cùng trường          |
| • very                  | rất                      |
| • nice                  | chu đáo, tốt bụng        |
| • kind                  | tốt bụng                 |
| • to...                 | với...                   |